

Bản án số: 45/2020/DS-PT
Ngày: 14/5/2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Minh Châu
ông Đoàn Ngọc Thiện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Phan Thị Thùy Quyên – Cán bộ
Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên
tòa:*** ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Các ngày 11, 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLPT-DS ngày 13
tháng 02 năm 2020 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do bản án dân sự sơ
thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng
cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐ-PT ngày 17/4/2020, Quyết
định thay đổi người tiến hành tố tụng số 23/2020/QĐTĐ ngày 04/5/2020, giữa các
đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: số A, tổ A, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1962

Địa chỉ: đường P, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
(vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh Đỗ H, sinh năm 1982

Địa chỉ: X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền lập ngày
18/12/2019). (có mặt)

3. Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị Bạch T1, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp P, xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972 + Bà Vũ Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp L, xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (đều vắng mặt)

Người kháng cáo: bị đơn Phạm Văn L.

NỘI D VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 07/10/2007, ông Phạm Văn L có mượn của ông 20 cây vàng (hai trăm chỉ) loại SJC để kinh doanh, có viết giấy biên nhận. Ông L hẹn tới ngày 30/11/2007 sẽ trả số vàng trên, nH không trả mà hẹn khất lần. Ông tới nhà rất nhiều lần yêu cầu trả nH tới nay ông L vẫn không trả. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho ông 20 cây vàng loại SJC, quy ra tiền là 740.000.000 đồng. Ông không biết Tòa án xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản hay đòi lại tài sản nH mục đích của ông là đòi lại 20 cây vàng đã cho mượn được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 ông T trình bày:

Trong giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 giữa ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị D, ông có ghi nội D “Tôi Trần Văn T hứa nếu sau này số đồ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã cầm của chú T2” là do ông T2 bán phần đất này cho ông với giá 40 cây vàng; sau này ông tìm được người mua đất và có ý định bán lại với giá là 60 cây vàng, nên nói ông T2 ghi trong giấy sang nhượng đất là giá 60 cây vàng. Vì thế, ông mới ghi nội D trên. Nếu giao dịch không thành công thì ông sẽ trả lại cho ông T2 20 cây vàng. 20 cây vàng ghi trong giấy sang nhượng đất chính là 20 cây vàng ông cho ông L mượn để đặt cọc mua đất của ông T2, còn ông L có đặt cọc cho ông T2 hay không thì ông không biết. Ông L cũng đồng ý mua đất với giá là 60 cây vàng. Sau này các bên đã sang nhượng đất thành công, nH ông L không trả lại 20 cây vàng này cho ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định yêu cầu khởi kiện buộc ông L phải trả cho ông T 20 cây vàng loại vàng nhẫn 24K tương đương với số tiền 740.000.000 đồng (BL 79).

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Ngày 07/10/2007, ông viết giấy biên nhận mượn của ông Trần Văn T 20 cây vàng, hẹn tới ngày 30/11/2007 sẽ trả. Thực tế ông không nhận vàng từ ông T nên không biết loại vàng gì. Ông T nói đã thay ông giao 20 cây vàng này để đặt cọc nhận chuyển nhượng các thửa đất số 6, 9 tờ bản đồ số 59 xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của ông Nguyễn Văn T2 giá 60 cây vàng.

Ông viết giấy nhận nợ của ông T 20 cây vàng vào buổi sáng, 40 cây vàng còn lại ông trực tiếp giao cho ông T2 vào buổi chiều, không nhớ loại vàng gì. Ông T có giao 20 cây vàng cho ông T2 không thì ông không biết, nH giấy mua bán đất giữa ông và ông T2 ghi giá chuyển nhượng là 60 cây vàng. Sau này ông mới biết ông T2 chỉ chuyển nhượng đất với giá 40 cây vàng.

Ông đã trả cho ông T 10 cây vàng ngày 25/11/2007, và trả tiếp 10 cây vàng còn lại ngày 30/11/2007 tại thành phố Hồ Chí Minh, nH không lập giấy biên nhận và do tin tưởng bạn bè nên ông cũng không hỏi ông T về giấy biên nhận ông đã ghi trước đó. Những lần ông trả vàng đều có bà Nguyễn Thị Bạch T1, là bạn chung của

ông và ông T, đi cùng ông T chứng kiến và nhận vàng từ ông T sau khi ông giao vàng cho ông T, do ông T nói là vàng của bà T1 cho mượn. Ông không rõ trả loại vàng gì, nH là loại vàng nhẫn ông T đã đưa cho ông T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định ngày 07/10/2007 có mượn của ông T 20 cây vàng loại vàng nhẫn để bổ sung vốn kinh doanh, và ông T2 đã giao cho ông. Ông đã hoàn trả đầy đủ số vàng trên cho ông T trong hai lần, mỗi lần 10 cây vàng loại vàng nhẫn (không xác định loại vàng gì nH là loại vàng mà ông T đã cho mượn) tại thành phố Hồ Chí Minh, không làm giấy biên nhận trả vàng nH có ông T và bà Nguyễn Thị Bạch T1 chứng kiến. Giao dịch nhận chuyển nhượng đất giữa ông và ông T2 không liên quan gì đến số vàng ông vay của ông T. Trong giao dịch sang nhượng đất đó, ông nhận chuyển nhượng đất giá 60 cây vàng và đã trực tiếp đưa số vàng này cho ông T2.

Ông không đồng ý với T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

3. Ý kiến của người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn T2:

Năm 2007 ông sang nhượng cho ông Trần Văn T thửa đất theo giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 giá 40 cây vàng. Khi làm giấy sang nhượng, ông T bảo ông viết giấy sang nhượng đất cho ông Phạm Văn L ghi giá 60 cây vàng. Ông L giao cho ông 40 cây vàng (loại vàng phổ biến trên thị trường, không biết loại vàng gì), còn 20 cây vàng ông L viết giấy nhận nợ với ông T. Ông T không đưa 20 cây vàng cho ông nên ông mới bắt ông T ghi là nếu hai bên mua bán không thành thì ông T phải trả lại cho ông 20 cây vàng để ông trả lại cho ông L.

Khi ông L đưa ông 40 cây vàng, ông L không biết ông bán đất giá 40 cây vàng, mãi sau này ông L mới biết. Ông giao dịch mua bán chủ yếu với ông T, còn việc ông L có biết mua đất của ông hay của ông T thì ông không biết.

Về 20 cây vàng các bên đang tranh chấp thì ông chỉ biết ngay hôm ông L giao vàng cho ông thì ông T có yêu cầu ông L viết giấy nhận nợ 20 cây vàng. Nội D giấy nhận nợ như thế nào ông không rõ. Hôm viết giấy có bà T1 cùng ở đó. Ông không biết ông L đã trả số vàng trên cho ông T chưa.

3.2. Bà Vũ Thị D trình bày trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 08/10/2019:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T2. Việc giao dịch bán đất là giữa ông T2 với ông Phạm Văn L và ông Trần Văn T, nên bà không biết và không có ý kiến.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bạch T1:

Bà là bạn bè quen biết với ông T và ông L. Khoảng năm 2007, 2008 ông T nói với bà là ông L mượn ông T 20 cây vàng để mua đất. Vì bà quen biết ông L trước nên ông T nhờ bà nhận đó là vàng của bà cho ông L vay (không nói loại vàng gì). Bà đồng ý. Bà không biết khi ông T cho ông L vay vàng có viết giấy gì không, cũng không biết ông T đã đưa vàng cho ông L chưa. Bà không trực tiếp giao vàng cho ông L. Ông T cũng không nói khi nào ông L trả nợ.

Sau này, ông T nhờ bà gọi điện thoại cho ông L đòi nợ giùm, gọi khi nào thì bà không nhớ. Bà nói với ông L: “số vàng ông T mượn của em cho anh mượn lo tiền đất, bây giờ anh lo lại cho em đi, em đang cần”. Ông L hẹn bà lên Thành phố Hồ Chí Minh để nhận vàng. Bà báo lại với ông T. Ông chở bà lên Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông L lấy vàng. Bà đã 2 lần gặp ông L, nhận vàng ông L trả, đưa lại cho ông T. Vì bà chỉ là người đòi giùm ông T nên bà không kiểm đếm, mà ông T là người kiểm vàng. Bà không rõ loại vàng ông L đưa trả. Ông L đã trả hết 20 cây vàng mượn của ông T để mua đất rồi, nH khi ông L giao vàng cho bà và ông T không làm giấy tờ gì cả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Phạm Văn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, buộc ông Phạm Văn L phải trả lại cho ông Trần Văn T 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất do chậm thi hành án theo luật định.

Ngày 28/11/2019, ông L kháng cáo và ngày 11/12/2019 kháng cáo bổ sung yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận T bộ nội D kháng cáo của ông L, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn T bởi trong giấy biên nhận ngày 07/10/2007 do ông L ký tên đóng dấu với tư các Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải biển Linh Trung, khoản vay đó là khoản vay của công ty chứ không phải khoản vay của cá nhân ông L, nên ông L không có trách nhiệm trả; ông T không được quyền khởi kiện yêu cầu ông thanh T2.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và kháng cáo bổ sung; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội D: Giấy biên nhận vay 20 cây vàng của ông T do ông L lập ngày 07/10/2007 được coi là chứng cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T trong việc Đòi lại tài sản cho vay. Ông L khai đã trả vàng cho ông T nH không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho sự việc này. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L, giữ nguyên nội D quyết định như án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết

quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Trần Văn T khởi kiện bị đơn Phạm Văn L yêu cầu giao trả 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007. Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Căn cứ các điểm b khoản 1 Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2.] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập họp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm, nh người làm chứng Nguyễn Thị Bạch T1, Nguyễn Văn T2, Vũ Thị D vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy lời khai những người này đã thể hiện rõ trong hồ sơ; việc họ vắng mặt không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, T diện vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2.] Về nội D vụ án:

Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả 20 cây vàng SJS đã vay tương đương 740.000.000 đồng, dựa trên chứng cứ là Giấy biên nhận ngày 07/10/2007 có chữ ký và thừa nhận của ông L. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải thanh T2 cho ông T 740.000.000 đồng, tương đương giá trị 20 cây vàng 24K. Ông L kháng cáo yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án, vì việc vay vàng do ông thực hiện với tư cách Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải biển Linh Trung, trách nhiệm thanh T2 khoản vay thuộc về Công ty và hiện Công ty không còn tồn tại, bản thân ông không có trách nhiệm thanh T2 khoản vay vì không phải khoản vay của cá nhân ông; ông T không được quyền khởi kiện yêu cầu ông thanh T2.

[3.] *Về nguồn luật nội D áp dụng giải quyết vụ án:*

Hợp đồng vay tài sản theo giấy biên nhận vay mượn vàng giữa các bên được xác lập từ ngày 07/10/2007, ghi nhận thời hạn trả nợ ngày 30/11/2007, là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực. Tuy vậy, giao dịch dân sự vẫn đang được thực hiện do nguyên đơn xác định bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh T2 theo

cam kết, có nội D và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án theo quy định về Điều khoản chuyển tiếp tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.] *Xét nội D giao dịch giữa các đương sự và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L liên quan đến quan hệ giao dịch giữa ông với ông Trần Văn T:*

[4.1.] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn xác nhận các nội D sau:

Quan hệ giữa hai bên chỉ là quen biết bạn bè tại phòng tập gym, từ khi quen biết đến khi giao dịch chỉ khoảng 4 tháng. Giao dịch môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn L với vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị D và việc vay vàng giữa ông Phạm Văn L với ông Trần Văn T chỉ xuất hiện một lần duy nhất, không có lần nào khác; giữa các đương sự, ông T2, bà D, bà T1 không hề có mâu thuẫn gì; giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông T2, bà D do ông T môi giới đã hoàn thành.

[4.2.] Về thời gian, địa điểm, mục đích giao nhận vàng theo giấy biên nhận vay vàng lập ngày 07/10/2007:

[4.2.1.] Về diễn biến sự việc, lập giấy biên nhận vay vàng, cả nguyên đơn và bị đơn đều khai không thống nhất. Ông L lúc thì khai không nhận vàng, lúc thì khai có nhận vàng vay cho công ty bổ sung vốn kinh doanh chứ không phải vay với tư cách cá nhân. Ông L xác nhận có lần ông T gợi ý cho ông vay 20 cây vàng để đặt cọc nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông T2 bà D, do ông T giới thiệu, và ông T báo lại đã giao 20 cây vàng đó cho ông T2 để đặt cọc mua đất cho ông. Ông L không rõ ông T có giao 20 cây vàng đặt cọc cho ông T2 hay không. Theo như ông T nói thì giá miếng đất ông T giới thiệu vợ chồng ông T2 bà D bán cho ông L là 60 cây vàng, ông T đã cho ông L vay 20 cây vàng bằng cách ông T ứng ra 20 cây vàng, thay ông L trực tiếp đặt cọc cho ông T2 để mua đất cho ông L. 40 cây vàng còn lại ông L trực tiếp giao cho ông T2 khi các bên lập giấy tờ mua bán đất.

[4.2.2.] Tại bản tự khai ngày 08/10/2019 (BL 59), ông T2 xác nhận, thực chất vợ chồng ông chỉ bán đất giá 40 cây vàng. Ông T đã yêu cầu ông L lập giấy tay xác nhận vay 20 cây vàng trong cùng ngày 07/10/2007 là ngày ông L giao 40 cây vàng và lập giấy tay mua bán đất với ông T2 bà D, hạn đến ngày 30/11/2007 trả đủ cho ông T. Theo ông L thì ông đã trả vàng cho ông T vào hai đợt: ngày 25/11/2007 và ngày 30/11/2007, mỗi lần 10 cây vàng, tại công ty của ông L ở Thành phố Hồ Chí Minh, lần nào cũng có sự chứng kiến của bà T1 là bạn chung của ông và ông T, NH sơ ý không lấy lại giấy biên nhận viết tay vay vàng, cũng không lập giấy tờ về việc giao trả vàng.

[4.2.3.] Ông T có lời khai không thống nhất. Tại Đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 10/7/2019 (BL 28, 29) ông khai vào chiều ngày 07/10/2007 có cho ông L vay 20 cây vàng SJC, địa điểm giao vàng tại Công ty của ông L trên thành phố Hồ Chí Minh và có làm giấy tay biên nhận việc vay vàng, thời hạn vay là 01 tháng. Sau đó ông khai lại địa điểm ông giao vàng cho ông L vay tại nhà ông ở xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T lại

khai vàng ông cho ông L vay là loại vàng nhẫn Kim Tâm phổ biến trong giao dịch trên địa bàn huyện L.

[4.3.] Đối chiếu với mục đích vay vàng theo trình bày của đương sự:

[4.3.1.] Ông L khai tại Tòa án cấp sơ thẩm: ông vay vàng cho công ty để kinh doanh, không phải khoản vay cá nhân; bản thân ông đã trả 20 cây vàng cho ông T trong hai đợt: ngày 25/11/2007 và ngày 30/11/2007, tại công ty của ông ở Thành phố Hồ Chí Minh, có sự chứng kiến của bà T1, nH không lập giấy tờ về việc trả vàng, là vàng ông T kê thêm giá khi giới thiệu ông mua đất của ông T2.

[4.3.2.] Ông T ban đầu khởi kiện khai ông cho ông L vay vàng để bổ sung vốn kinh doanh, giao vàng tại cơ quan ông L ở Thành phố Hồ Chí Minh vào chiều ngày 07/10/2007. Sau khi ông T2 xuất trình giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 có nội D ghi chú phía sau: “Tôi Trần Văn T hứa nếu sau này sổ đỏ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã nhận của chú T2” thì ông T thay đổi lời khai. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 (BL 14) và tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác nhận chính ông đã viết nội D trên, ông cho ông L vay 20 cây vàng để mua đất của ông T2 bà D, còn ông L có đặt cọc vàng mua đất cho ông T2 hay không thì ông không biết. Bản thân ông đã được hưởng chênh lệch từ việc giới thiệu ông T2 bán đất cho ông L là 20 cây vàng, vì trước đó ông T2 nợ tiền ông, thống nhất chuyển thành tiền đặt cọc đất, ông tìm được người mua đất là ông L và đề nghị ông T2 lập giấy mua bán đất ghi giá mua bán là 60 cây vàng. Thực chất ông T2 chỉ bán đất giá 40 cây vàng, và ông được hưởng phần chênh lệch này. Ông T2 đã giao cho ông 20 cây vàng chênh lệch khoảng mấy ngày sau khi ông L giao đủ vàng mua bán đất cho ông T2 bà D và lập giấy mua bán đất ngày 07/10/2007.

[4.3.3.] Như vậy, đã có sự mâu thuẫn rất rõ trong các lời trình bày của ông T về thời gian, địa điểm, mục đích giao nhận vàng theo nội D giấy viết tay biên nhận vay vàng ông L lập ngày 07/10/2007 cho ông. Đó là: ông T giới thiệu ông L mua đất của ông T2 bà D, nên phải biết rõ ông L có đặt cọc mua đất cho ông T2 hay không, bởi việc các bên đặt cọc, thanh T2 là điều kiện để hoàn thành giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời là điều kiện để ông T được hưởng khoản vàng chênh lệch 20 cây vàng do môi giới chuyển nhượng thành công. Trong khi đó, tại bản tự khai ngày 08/10/2019 (BL 59) ông T2 xác nhận sang nhượng đất giá 40 cây vàng và cũng chỉ nhận 40 cây vàng tại nhà ông T do ông L giao, không có ai đặt cọc mua đất, giá bán đất chỉ là 40 cây vàng nH ông T yêu cầu ông lập giấy tay bán đất cho ông L giá 60 cây vàng, và ông L giao luôn 40 cây vàng mua đất một lần ngay ngày lập giấy tờ mua bán đất; đồng thời ông T yêu cầu ông L lập giấy biên nhận xác nhận nợ ông T 20 cây vàng ngay khi lập giấy tay mua bán đất và ông L giao 40 cây vàng mua đất cho ông, có mặt bà T1 chứng kiến ở tại nhà ông T. Ông T2 đã yêu cầu ông T viết vào sau tờ giấy mua bán đất nội D: nếu việc mua bán không thành thì ông T phải giao cho ông T2 20 cây vàng, và ông T2 giữ giấy này, đã xuất trình cho Tòa án; bởi lẽ ông T2 chỉ nhận 40 cây vàng mua bán đất từ ông L giao, nH ông T yêu cầu ông T2 lập giấy mua bán đất giá 60 cây vàng, và trong giấy mua bán đất bản

giao cho ông L giữ, thì ông T2 đã ghi thêm nội D: nếu mua bán không thành ông T2 phải trả lại cho ông L 60 cây vàng đã nhận.

[4.3.4.] Đối chiếu lời khai những người liên quan trong vụ án, xâu chuỗi sự việc một cách logic, cho thấy: trong việc ông T giới thiệu, môi giới ông T2, bà D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L, thì hoàn T không có việc đặt cọc, đúng như lời khai của ông T2. Điều này đồng nghĩa với việc ông T không hề giao 20 cây vàng cho ông T2 để đặt cọc thay cho ông L; cũng không giao 20 cây vàng cho ông L vay để đặt cọc mua đất của ông T2 bà D, như nội D giấy biên nhận vay nợ vàng lập ngày 07/10/2007 hiện ông T đang sử dụng làm chứng cứ khởi kiện đòi ông L thanh T2. Giấy sang nhượng đất và Giấy biên nhận vay vàng cùng lập trong ngày 07/10/2007, và ông T xác nhận rõ cho ông L vay vàng và lập Giấy biên nhận vay vàng vào buổi chiều. Điều này là vô lý bởi nếu ông T giao vàng cho ông L vay vào buổi chiều ngày 07/10/2007 thì việc đặt cọc cũng như việc chính thức lập giấy chuyển nhượng đất không thể diễn ra trước đó, nghĩa là việc đặt cọc và việc chính thức lập Giấy sang nhượng đất, ông L giao 40 cây vàng cho ông T2 đã cùng diễn ra trong chiều tối cùng ngày nên việc đặt cọc không có ý nghĩa trong quá trình chuyển nhượng. Lời xác nhận của ông T2 về việc không hề nhận vàng đặt cọc là có căn cứ, đúng với bản chất vụ việc.

[4.3.5.] Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: ông L đã thanh T2 ngay một lần T bộ 40 cây vàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T2 vào ngày 07/10/2007, và không có việc mấy ngày sau ông T2 giao lại 20 cây vàng chênh lệch cho ông T như ông T trình bày, vì ông T2 đã yêu cầu ông T ghi ngay nội D: “Tôi Trần Văn T hứa nêu sau này số đồ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã nhận của chú T2” trong tờ Giấy sang nhượng đất lập ngày 07/10/2007 bởi ông T yêu cầu ông T2 ghi giá chuyển nhượng 60 cây vàng trong giấy tờ này; ông T2 chỉ nhận được 40 cây vàng do ông L giao, nH phải cam kết nếu việc mua bán không thành thì ông T2 phải trả cho ông L 60 cây vàng đã nhận. Đồng thời, ông T yêu cầu ông L lập giấy xác nhận nợ 20 cây vàng, chính là số vàng ông T được hưởng từ việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2, bà D.

[4.4.] Bản chất vụ việc được xác định và tóm tắt như sau:

Ông T2 chỉ chuyển nhượng đất giá 40 cây vàng và nhận đúng 40 cây vàng do ông L giao, nH lập Giấy chuyển nhượng đất giá 60 cây vàng theo yêu cầu của ông T, cam kết trả lại cho ông L 60 cây vàng đã nhận nếu mua bán không thành. Khoản chênh lệch 20 cây vàng phải trả nếu việc mua bán không thành này chính là khoản vàng ông T cam kết sẽ giao trả cho ông T2 như nội D xác nhận ông T viết phía sau Giấy chuyển nhượng đất ông T2 giữ, và cũng chính là khoản vàng 20 cây ông T yêu cầu ông L viết giấy Biên nhận vay nợ lập ngay trong cùng ngày 07/10/2007. Giữa các bên liên quan không hề giao nhận số vàng 20 cây này nên không ai rõ đó là loại vàng gì, bởi nó là số vàng ông T2 sẽ được hưởng từ việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2 bà D, và ông T yêu cầu ông L xác nhận dưới dạng giấy Biên nhận vay nợ vàng.

Theo quy định tại Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 2005, cũng chính là quy định tại Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: bên cho vay tài sản có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận; nếu sai phải bồi thường thiệt hại gây ra cho bên vay tài sản. Ông T khởi kiện về việc cho vay vàng NH lại không biết rõ mình đã cho ông L vay loại vàng gì, mâu thuẫn về địa điểm giao vàng trong lời khai, cũng không có chứng cứ nào thể hiện đã giao vàng vay cho ông L. Điều này càng khẳng định rõ sự thật khách quan trong vụ án là: hợp đồng vay tài sản (vàng) giữa ông T và ông L trong vụ án là hợp đồng giả cách, che giấu nội D giao dịch thực chất bên trong là hợp đồng dịch vụ môi giới mua bán đất; ông T giới thiệu ông L mua đất của ông T2 bà D, và hưởng L phí dịch vụ 20 cây vàng, yêu cầu ông L xác nhận và thanh T2 dưới dạng giấy Biên nhận vay 20 cây vàng; giấy Biên nhận vay 20 cây vàng do ông T yêu cầu ông L lập chứ thực chất ông T không hề giao vàng cho ông L. Ông T đã thông tin không đầy đủ, chính xác cho ông L về giá chuyển nhượng đất và phí dịch vụ phải trả cho ông trong việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2 bà D, dẫn đến việc nhầm lẫn của ông L trong việc lập Giấy biên nhận vay 20 cây vàng.

[4.5.] Như vậy, ông T khởi kiện đòi ông L trả lại 20 cây vàng chưa bao giờ giao nhận theo nội D giấy Biên nhận về bản chất là tranh chấp đòi thực hiện nghĩa vụ thanh T2 trong quan hệ pháp luật hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng đất.

[4.5.1.] Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác, chưa đúng bản chất vụ việc; bởi hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa thanh lý, ông T thông tin không đầy đủ về phí dịch vụ, dẫn đến việc các bên nhầm lẫn về đối tượng, nội D giao kết. Quyền sở hữu của ông T đối với số vàng 20 cây theo giấy Biên nhận vay vàng ông T đã yêu cầu ông L lập ngày 07/10/2007 không mặc nhiên được xác lập bởi các bên hoàn T không rõ về loại vàng khi lập giấy tờ xác nhận, không thuộc trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu và không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, hợp nhất năm 2011 và hướng dẫn của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung, khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.5.2.] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là Hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi đối chiếu các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2005, hướng dẫn của Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 về Điều khoản chuyển tiếp, áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp trong vụ án.

[4.5.3.] Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 2 năm, Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và L ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy thời điểm vi phạm hợp

đồng là ngày 30/11/2007 nH đến năm 2019 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, tại bản tự khai ngày 17/6/2019 (BL 22, 23), ông L yêu cầu áp dụng thời hiệu giải quyết vụ án, nH cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng vì xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là đòi lại tài sản trong Hợp đồng vay tài sản, như phân tích đã nêu ở trên là không chính xác.

[4.6.] Mặt khác, xét về nội D quan hệ giữa các đương sự trong vụ án:

Ông T khởi kiện đòi ông L thanh T2 20 cây vàng 24K xác định theo Giấy biên nhận vay vàng do ông L lập ngày 07/10/2007. Theo đó, hai người quen biết khi tập chung phòng tập gym ở huyện L khoảng 04 tháng trước ngày lập giấy tờ về việc vay vàng không lãi suất, hạn đến ngày 30/11/2007 hoàn trả đầy đủ. Hai bên đều không xác định được loại vàng giao nhận cho vay là loại vàng gì cụ thể, ông T khai mâu thuẫn về loại vàng, địa điểm giao vàng, mục đích của việc vay vàng. Như trình bày của ông T, đến hạn ông L không trả vàng cho ông như đã hứa. Ông cũng không đòi ông L thanh T2 số vàng này, dù 2 năm sau đó, vào năm 2009 hai người có gặp lại khi cùng chung thực hiện dự án mở quán cafe. Mãi đến năm 2019, tức là 12 năm sau, ông mới khởi kiện yêu cầu ông L trả vàng. Và dù giá vàng 24K theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm là 40.800.000 đồng/cây vàng 24K, nH ông chỉ yêu cầu ông L thanh T2 740.000.000 đồng tương đương 20 cây vàng 24K, theo mức giá 37.000.000 đồng/cây vàng 24K. Tức là, dù chỉ là mối quan hệ bạn bè thân sơ, sau 12 năm cho vay 20 cây vàng không lấy lãi và không đòi khi có cơ hội giáp mặt, nay ông T khởi kiện đòi lại tài sản, tiếp tục chấp nhận chịu lỗ thêm khoảng 76.000.000 đồng nữa. Còn ông L khai đã trả vàng cho ông T thành hai lần trong thời hạn như đã hứa, có sự chứng kiến của bà T1 là bạn chung của cả hai người, và bà T1 cũng xác nhận điều này. Suy luận logic cho thấy, dù ông L không cung cấp được chứng cứ về việc đã trả vàng cho ông T, nH lời khai của ông L phù hợp hơn trong T bộ diễn biến vụ việc. Những lời khai của ông T chứa đựng nhiều mâu thuẫn, khó xảy ra trong thực tế nên yêu cầu khởi kiện của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[5.] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải trả cho ông T 740.000.000 đồng tương đương 20 cây vàng 24K trong quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản trong hợp đồng vay tài sản (vàng), như phân tích ở trên là không có căn cứ, không xét đúng bản chất vụ việc.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, áp dụng các Điều 463, 513, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 hủy án sơ thẩm, đình chỉ việc giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh T2 trong Hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[6.] *Về án phí:* Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn Trần Văn T; bị đơn Phạm Văn L kháng cáo không phải chịu án dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và đình chỉ giải quyết vụ án “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo thụ lý của Tòa án nhân dân huyện L, thực chất là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 270, 271, 273, 293, 147, 148; khoản 2 Điều 229; điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 513, các điểm b, d khoản 1 Điều 688, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn ông Trần Văn T và bị đơn ông Phạm Văn L, trong việc ông Trần Văn T yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Trần Văn T 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0009491 ngày 10/5/2019.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L không phải nộp.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0002610 ngày 02/12/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/5/2020).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa –

Vũng Tàu;

- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện L;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

Trần Minh Bắc